

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4845/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận đã hoàn thành khóa học và cấp Chứng chỉ Ứng dụng
CNTT Nâng cao cho các học viên thi Đợt tháng 11/2020**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-TĐDT ngày 16/3/2020 của Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn Duy Tân về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-ĐHDT ngày 31/7/2014 của Hiệu trưởng về việc thành lập Trung tâm Tin học Duy Tân trực thuộc Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-ĐHDT ngày 12/5/2017 của Hiệu trưởng về việc giao nhiệm vụ cho Trung tâm Tin học Duy Tân đào tạo, sát hạch và cấp Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ trưởng Bộ thông tin truyền thông về việc quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học;

Căn cứ Quyết định số 1035/QĐ-ĐHDT ngày 04/5/2020 về việc thành lập hội đồng thi Chứng chỉ Ứng dụng CNTT Cơ bản & Nâng cao năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 4103/QĐ-ĐHDT-HĐTN ngày 20/10/2020 về việc cho phép học viên dự thi Chứng chỉ Ứng dụng CNTT Cơ bản & Nâng cao đợt tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 4412/QĐ-ĐHDT-HĐTN ngày 04/11/2020 về việc cho phép học viên dự thi Chứng chỉ Ứng dụng CNTT Nâng cao bổ sung Đợt tháng 11 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận đã hoàn thành khóa học và cấp Chứng chỉ Ứng dụng CNTT Nâng cao cho:

+ 210 học viên thi Đợt tháng 11/2020 (Danh sách đính kèm).

Điều 2. Các Khoa, Phòng, Ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Vụ GDTX;
- P. ĐTBH&SĐH;
- VP Trường;
- Phòng KHTC;
- Lưu: VP TTTH.



TS. Lê Thanh Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

DANH SÁCH HỌC VIÊN CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT NÂNG CAO - ĐỢT THÁNG 11/2020
SỐ LƯỢNG: 210 Chứng chỉ

Danh sách này kèm theo Quyết định số: 4845 /QĐ-ĐHDT ngày 27 tháng 11 năm 2020

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM KTC	ĐIỂM THUĐ	GHI CHÚ
1	2227521645	Lê Hoàng	Duy	10/09/1993	Gia Lai	26CHT1	7.0	5.8	
2	2326521147	Trần Thị Thanh	Giang	16/10/1994	Đà Nẵng	26CHT1	5.7	5.0	
3	2227521834	Nguyễn Văn	Hậu	21/01/1992	Đà Nẵng	26CHT1	6.7	6.5	
4	2226521660	Đinh Thị Minh	Hiếu	01/01/1994	Đà Nẵng	26CHT1	8.3	6.0	
5	24265203037	Trần Thảo	Ngân	19/08/1994	Quảng Nam	26CHT1	7.0	7.8	
6	24265203039	Vũ Thị Bích	Ngọc	08/01/1993	Nghệ An	26CHT1	7.0	8.3	
7	24265203041	Phan Nguyễn Chu	Nguyễn	22/10/1994	Quảng Nam	26CHT1	7.7	6.5	
8	24265203045	Đồng Thị Minh	Thảo	29/08/1991	Kon Tum	26CHT1	5.3	5.3	
9	24265203025	Nguyễn Thanh	Thương	27/07/1994	Quảng Nam	26CHT1	8.7	6.8	
10	24265203047	Đặng Thị	Thương	06/04/1994	Đắk Lắk	26CHT1	7.3	5.3	
11	24265203048	Nguyễn Thị Kim	Thương	23/10/1994	Quảng Nam	26CHT1	8.0	6.5	
12	24265203052	Mai Thị	Tiến	20/06/1994	Quảng Ngãi	26CHT1	6.3	6.3	
13	2227521719	Hồ Văn	Toàn	14/06/1996	DakLak	26CHT1	5.0	5.0	
14	2226521722	Bùi Thị Thùy	Trang	26/09/1976	Quảng Nam	26CHT1	5.7	5.0	
15	24265203053	Phạm Thị Thu	Trang	22/01/1991	Đà Nẵng	26CHT1	7.3	6.5	
16	23203211674	Võ Thị Thanh	Kiểu	21/11/1999	Quảng Nam	26SBN1	8.7	5.8	
17	23202611427	Nguyễn Thị	Lành	06/12/1999	Hà Tĩnh	26SBN1	9.0	9.5	
18	2320716759	Phan Thị Mỹ	Linh	24/07/1999	Đồng Nai	26SBN1	6.7	6.0	
19	2320315550	Huỳnh Thị	Như	30/06/1999	Bình Định	26SBN1	7.3	9.0	
20	2320716913	Phạm Thị Thu	Thảo	09/10/1999	Bình Định	26SBN1	7.7	8.0	
21	2220717077	Nguyễn Thủy Nam	Trần	21/08/1998	Hồ Chí Minh	26SBN1	5.7	7.0	
22	2320222191	Đỗ Võ Thu	Trang	29/05/1999	Phú Yên	26SBN1	6.3	6.0	
23	23203210156	Thái Thị	Trang	11/05/1999	Bình Định	26SBN1	6.0	6.3	
24	23207112481	Phan Nguyễn Hoàng	Anh	03/02/1999	Quảng Nam	26SSC1	6.7	8.0	
25	2320713956	Nguyễn Thị Ngọc	Cầm	28/11/1999	Quảng Nam	26SSC1	7.0	6.5	
26	24203101935	Phạm Thị Minh	Chi	26/04/2000	Đắk Lắk	26SSC1	8.3	6.3	
27	2320523844	Lê Phương	Hà	01/11/1999	Bình Định	26SSC1	8.7	7.0	
28	2320716709	Lê Thị Ngọc	Hiếu	11/12/1999	Quảng Nam	26SSC1	8.0	9.5	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM KTC	ĐIỂM THUĐ	GHI CHÚ
29	2320529107	Nguyễn Thị	Huê	20/05/1999	Quảng Trị	26SSC1	6.3	8.0	
30	2321523853	Đỗ Văn	Khóa	02/09/1999	Đà Nẵng	26SSC1	8.7	7.0	
31	2320714419	Trương Thị	Lệ	16/03/1999	Đà Nẵng	26SSC1	9.0	9.3	
32	2320252214	Nguyễn Thị	Liên	02/03/1999	Quảng Nam	26SSC1	8.3	5.0	
33	24206610894	Lê Thị Quỳnh	Liên	27/05/2000	Kon Tum	26SSC1	8.7	9.5	
34	2320237397	Lê Thị Thùy	Linh	09/09/1999	Đà Nẵng	26SSC1	9.0	9.0	
35	23217210564	Nguyễn Hoàng	Long	30/08/1999	Quảng Bình	26SSC1	8.0	9.3	
36	2320529054	Trương Thị Ngọc	Mai	04/05/1999	DakLak	26SSC1	9.0	9.5	
37	2320710539	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn	02/07/1999	Đà Nẵng	26SSC1	9.3	8.3	
38	24203107048	Nguyễn Thị Như	Nhàn	10/03/2000	Quảng Nam	26SSC1	8.7	7.0	
39	2320711239	Phạm Trương Trúc	Nhi	09/07/1999	Gia Lai	26SSC1	6.0	6.0	
40	2321223053	Trần Phạm Quang	Phước	22/05/1999	Quảng Nam	26SSC1	6.7	5.0	
41	24203415223	Trương Ngọc	Phương	10/09/2000	Quảng Nam	26SSC1	7.3	9.0	
42	2320257556	Nguyễn Thị Xuân	Phượng	25/06/1999	Quảng Nam	26SSC1	8.7	7.5	
43	2320263533	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	27/10/1999	Quảng Ngãi	26SSC1	8.0	5.8	
44	2320714478	Nguyễn Thị Ngọc	Thoa	22/11/1999	Bình Định	26SSC1	5.7	5.4	
45	2320715013	Phạm Thị Thanh	Thúy	10/09/1999	Kon Tum	26SSC1	8.3	5.1	
46	23217211051	Phan Phước	Tiến	06/01/1999	Quảng Nam	26SSC1	8.0	5.0	
47	2220522889	Nguyễn Thị	Tinh	15/08/1997	Quảng Nam	26SSC1	8.3	6.8	
48	2320519508	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	24/04/1999	Gia Lai	26SSC1	7.3	9.0	
49	24207103588	Võ Thị Ánh	Tuyết	13/02/2000	Quảng Nam	26SSC1	7.3	9.5	
50	2326521219	Phan Thị Huỳnh	Vân	18/08/1990	Quảng Nam	26SSC1	7.7	7.3	
51	24202115689	Lê Nguyễn Thị	Vân	08/01/2000	Quảng Nam	26SSC1	8.7	7.8	
52	2320538673	Hồ Thị Tường	Vi	06/02/1999	Quảng Nam	26SSC1	9.7	8.8	
53	2320241389	Nguyễn Thị Hiền	Vy	14/05/1999	Quảng Nam	26SSC1	8.3	8.0	
54	24207214804	Cao Thị Yến	Vy	10/09/2000	Bình Định	26SSC1	9.0	10.0	
55	2326521223	Lê Thị Kim	Yến	29/09/1986	Bình Định	26SSC1	6.0	5.0	
56	2220523057	Nguyễn Thị	Hà	11/01/1998	Gia Lai	26TBN1	8.0	5.4	
57	2221164832	Nguyễn Thành	Khoa	20/05/1998	Đà Nẵng	26TBN1	5.7	5.3	
58	2226521682	Trần Thị Kim	Ngọc	22/12/1977	Đà Nẵng	26TBN1	6.3	8.0	
59	23265212679	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	10/05/1994	Quảng Nam	26TBN1	8.7	5.5	
60	2320529337	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/02/1999	Bình Định	26TBN3	8.3	9.0	
61	2320214245	Lê Thị Hồng	Bi	29/04/1997	Đà Nẵng	26TBN3	6.0	8.0	

Nguyễn Thị

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM KTC	ĐIỂM THUĐ	GHI CHÚ
62	2320523832	Trương Thị Mỹ	Cam	19/10/1999	Quảng Nam	26TBN3	5.0	5.5	
63	2320212124	Nguyễn Hoài Phương	Chi	26/09/1999	Bình Định	26TBN3	7.3	6.3	
64	23207110188	Trương Thị Ngọc	Diệp	10/09/1999	Đà Nẵng	26TBN3	6.7	6.0	
65	24211705149	Nguyễn	Định	02/09/2000	Quảng Nam	26TBN3	7.7	7.5	
66	24211715276	Nguyễn	Đức	25/04/2000	Đà Nẵng	26TBN3	8.3	9.5	
67	23212110577	Võ Sông	Giang	29/07/1999	Quảng Nam	26TBN3	5.3	8.8	
68	2320711393	Lê Thị Vỹ	Hạ	10/08/1999	Đà Nẵng	26TBN3	9.0	8.3	
69	24207208142	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	14/09/2000	Đắk Lắk	26TBN3	7.0	8.0	
70	2320311231	Phạm Thị Kim	Huệ	24/12/1999	Bình Định	26TBN3	7.3	5.8	
71	2320529627	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13/09/1999	Quảng Trị	26TBN3	5.7	5.8	
72	2321520276	Nguyễn Duy	Lập	30/11/1999	DakLak	26TBN3	5.0	7.0	
73	2320216124	Mai Thị	Lệ	11/10/1999	Đắk Lắk	26TBN3	7.0	5.0	
74	23202811753	Huỳnh Vũ Kim	Ngân	04/09/1999	Quảng Nam	26TBN3	5.7	5.5	
75	24203515456	Phạm Thị	Ngọc	04/02/2000	Quảng Nam	26TBN3	6.3	8.0	
76	23203111351	Phạm Thị My	Ny	22/05/1999	Đà Nẵng	26TBN3	6.3	6.3	
77	23213210972	Đinh Vũ Anh	Quân	18/07/1999	Bình Định	26TBN3	5.3	5.0	
78	23205212909	Nguyễn Thị Xuân	Thảo	28/08/1998	Quảng Nam	26TBN3	6.3	5.0	
79	2320529071	Phạm Thị Phương	Thủy	13/06/1999	Gia Lai	26TBN3	8.0	8.0	
80	23215210597	Phạm Thị Thủy	Tiên	28/05/1999	Khánh Hòa	26TBN3	8.0	5.4	
81	23202810614	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	16/06/1999	DakLak	26TBN3	7.3	5.1	
82	23207111897	Lý Thị Minh	Trang	30/08/1999	Đà Nẵng	26TBN3	8.0	7.3	
83	2320315773	Võ Diệp Kim	Tuyền	10/10/1999	Bình Định	26TBN3	8.3	6.8	
84	2326521138	Nguyễn Thị Hồng	Dịu	26/10/1985	Đà Nẵng	26THT2	7.7	5.0	
85	23265212654	Lê Thị Hồng	Hoa	29/03/1994	Kon Tum	26THT2	6.0	5.5	
86	23265212655	Đặng Thị Hồng	Huệ	20/06/1992	Quảng Nam	26THT2	6.0	5.3	
87	2321223263	Mai Công	Tín	23/10/1998	Đà Nẵng	26THT2	6.0	5.8	
88	2226521730	Huỳnh Thị Ngọc	Vi	08/09/1995	Đà Nẵng	26THT2	6.3	5.3	
89	2320220648	Mai Thị Kim	Chi	29/08/1999	Gia Lai	26THT3	8.3	6.3	
90	2221522931	Trần Thành	Đạt	20/07/1998	Đà Nẵng	26THT3	8.3	5.4	
91	2320377750	Lê Thị Nhật	Hà	18/03/1999	Gia Lai	26THT3	7.7	6.0	
92	2320341395	Cao Thị	Hiếu	01/01/1999	Quảng Nam	26THT3	8.0	9.4	
93	2221522976	Nguyễn Hữu	Hoài	27/03/1996	Gia Lai	26THT3	6.0	7.0	
94	2221522868	Đinh Quang	Hung	02/09/1998	Quảng Bình	26THT3	5.0	7.3	

7/6/2021

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM KTC	ĐIỂM THUỖ	GHI CHÚ
95	2320865032	Nguyễn Thị Thúy	Huyền	20/03/1999	Đắk Nông	26THT3	6.3	6.3	
96	23207111312	Nguyễn Thị Minh	Khuê	28/01/1999	Quảng Nam	26THT3	6.7	5.3	
97	24202100171	Mai Thị	Ly	28/08/1999	Đắk Lắk	26THT3	5.7	5.0	
98	2220523153	Đoàn Thị Thảo	Lý	08/06/1998	Quảng Nam	26THT3	6.3	5.0	
99	2221523194	Nguyễn Thành	Nghĩa	18/08/1998	DakLak	26THT3	7.7	7.3	
100	2321314897	Lê Đức	Nghĩa	27/09/1999	Quảng Trị	26THT3	5.7	6.3	
101	2221523195	Nguyễn Thành	Nhân	18/08/1998	DakLak	26THT3	6.7	7.8	
102	2320216155	Thái Thị Phương	Nhi	06/03/1999	Quảng Nam	26THT3	6.3	5.1	
103	2221523196	Nguyễn Thành	Quân	14/04/1998	Quảng Nam	26THT3	6.0	8.0	
104	2220528884	Trần Xuân	Quỳnh	31/03/1998	Phú Yên	26THT3	7.7	6.9	
105	2321224313	Nguyễn Công	Thắng	28/11/1999	Quảng Ngãi	26THT3	6.7	5.8	
106	24212101263	Lê Tự	Thắng	24/02/2000	Đà Nẵng	26THT3	6.3	5.0	
107	2221523280	Nguyễn Trung	Thành	25/01/1997	Quảng Trị	26THT3	9.0	5.3	
108	2320216231	Mạch Thị	Thảo	04/06/1998	Thanh Hóa	26THT3	7.0	9.0	
109	2220523025	Nguyễn Thị Anh	Thi	05/07/1998	Quảng Nam	26THT3	6.3	5.3	
110	23202312914	Lưu Huyền	Trần	24/05/1998	Quảng Nam	26THT3	8.0	7.0	
111	2320282370	Trần Ngọc Bảo	Trần	19/10/1999	Gia Lai	26THT3	8.3	7.5	
112	24202202250	Lê Phương	Uyên	23/09/2000	Quảng Nam	26THT3	5.7	6.3	
113	2320281368	Đặng Thị Hồng	Vân	18/03/1999	Quảng Trị	26THT3	7.0	7.0	
114	2221532330	Nguyễn Văn	Văn	11/10/1998	Quảng Nam	26THT3	5.7	5.3	
115	24202105091	Nguyễn Thị Như	Ý	01/01/2000	Đà Nẵng	26THT3	6.3	5.0	
116	2320714497	Võ Huỳnh	Uyên	05/11/1999	Đà Nẵng	26TSC1	7.7	5.4	
117	2320529052	Lê Mai Bảo	Anh	14/10/1999	Gia Lai	26TSC3	7.3	5.1	
118	2321210953	Huỳnh Văn	Anh	22/02/1999	Quảng Ngãi	26TSC3	7.7	6.3	
119	2320377782	Võ Thị	Bình	28/09/1998	Bình Định	26TSC3	8.7	5.4	
120	24205101989	Phạm Tú	Bình	08/12/2000	Quảng Nam	26TSC3	7.3	5.0	
121	2321716994	Đặng Nhật Tiến	Dũ	24/06/1998	Quảng Nam	26TSC3	5.0	5.8	
122	2320528949	Vũ Quỳnh Mỹ	Duyên	10/10/1999	Gia Lai	26TSC3	9.0	10.0	
123	2320213459	Dương Hương	Giang	26/02/1999	Bình Định	26TSC3	8.0	6.8	
124	2320528973	Nguyễn Thị Thục	Hiền	27/04/1999	Bình Định	26TSC3	9.3	9.5	
125	2320215154	Nguyễn Minh	Huệ	06/02/1998	Đà Nẵng	26TSC3	6.0	5.3	
126	2321715210	Võ Văn Thanh	Lâu	13/08/1999	Quảng Nam	26TSC3	6.0	6.0	
127	23203410521	Lý Thị	Lệ	06/12/1999	Quảng Nam	26TSC3	8.3	5.5	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM KTC	ĐIỂM THUỖ	GHI CHÚ
128	2320723327	Nguyễn Trần Kim	Ngân	04/04/1999	Đà Nẵng	26TSC3	6.0	7.0	
129	2320717374	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	28/06/1999	Đà Nẵng	26TSC3	6.3	5.8	
130	2320263532	Đinh Thị	Quỳnh	08/05/1998	Hà Tĩnh	26TSC3	8.3	8.6	
131	2320529110	Huỳnh Văn Anh	Thư	14/09/1999	Khánh Hòa	26TSC3	9.0	7.3	
132	2320523885	Lê Hoàng Ngọc	Trần	14/07/1999	Đà Nẵng	26TSC3	8.3	6.8	
133	2320257538	Hoàng Thị Kiều	Trang	10/11/1999	Nghệ An	26TSC3	9.0	8.8	
134	2320519432	Trần Thị Bảo	Trang	11/12/1999	Đà Nẵng	26TSC3	6.3	5.5	
135	2320215367	Nguyễn Triệu Mai	Trinh	24/02/1998	Quảng Nam	26TSC3	7.3	5.0	
136	2321719934	Nguyễn Gia	Trung	06/12/1999	Đà Nẵng	26TSC3	7.3	5.3	
137	24212100092	Trần Phúc	Trường	24/08/1999	Quảng Nam	26TSC3	6.7	5.0	
138	2320529072	Lê Thị Thu	Uyên	26/04/1999	Bình Định	26TSC3	8.0	6.0	
139	2320213256	Đỗ Thị Khánh	Vy	16/01/1999	Đà Nẵng	26TSC3	7.7	5.5	
140	2320519540	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/03/1998	Quảng Bình	26TYC3	6.7	5.8	
141	23203410409	Lê Nguyễn Ngọc	Diễm	27/12/1999	Đồng Nai	26TYC3	7.7	7.1	
142	2321122718	Nguyễn Quang	Duy	27/07/1999	Quảng Ngãi	26TYC3	7.3	6.3	
143	2321720779	Trương Quốc	Duy	28/03/1999	Đắk Lắk	26TYC3	6.7	5.0	
144	23213411036	Mai Văn	Hạnh	31/03/1999	Quảng Nam	26TYC3	6.3	5.5	
145	2220326401	Võ Thị Thùy	Linh	24/12/1998	Gia Lai	26TYC3	6.3	6.8	
146	2320214261	Trình Thị Nhật	My	03/11/1999	Quảng Ngãi	26TYC3	7.7	8.3	
147	2320315761	Nguyễn Phương	Nga	01/12/1999	Đà Nẵng	26TYC3	8.3	5.8	
148	2320714433	Nguyễn Thị	Nga	16/09/1999	Quảng Ngãi	26TYC3	7.0	6.0	
149	2321213930	Võ Thành	Nhân	04/08/1999	Đà Nẵng	26TYC3	6.3	7.8	
150	2220528287	Lê Đỗ Hoài	Phương	11/03/1998	Quảng Nam	26TYC3	8.0	7.0	
151	2320216267	Võ Ngọc	Quý	02/02/1999	Quảng Trị	26TYC3	7.3	5.0	
152	23207110668	Nguyễn Thị Tú	Quyên	26/03/1999	Quảng Nam	26TYC3	7.0	6.5	
153	24205216328	Đỗ Thị	Quyên	03/02/2000	Đắk Lắk	26TYC3	8.3	6.3	
154	2320519490	Ksor Ha	Sa	16/03/1997	Gia Lai	26TYC3	9.3	7.5	
155	23207111015	Trương Thị Hồng	Tâm	19/04/1999	Kon Tum	26TYC3	6.7	8.3	
156	2321712707	Trần Công	Thành	26/02/1999	Đà Nẵng	26TYC3	5.7	5.0	
157	2320315703	Trần Thị Phương	Thảo	29/04/1999	DakLak	26TYC3	9.0	7.4	
158	23203410608	Bùi Thị Phương	Thảo	14/05/1999	Gia Lai	26TYC3	5.3	5.5	
159	2320716677	Nguyễn Thanh	Thảo	08/05/1999	Đà Nẵng	26TYC3	7.0	7.3	
160	2220528643	Triệu Vũ Kiều	Trang	23/06/1998	Đà Nẵng	26TYC3	7.0	7.8	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM KTC	ĐIỂM THUỖ	GHI CHÚ
161	23208610063	Phạm Thuỳ	Trang	11/11/1999	Phú Yên	26TYC3	6.7	6.6	
162	24205216495	Huỳnh Thị Ngọc	Tuyền	01/05/2000	Lâm Đồng	26TYC3	8.3	9.0	
163	24205207604	Đỗ Phạm Ngọc	Anh	17/10/2000	Quảng Nam	26TYC4	8.7	8.3	
164	24207104649	Nguyễn Võ Ngọc	Hà	12/08/2000	Đà Nẵng	26TYC4	6.0	7.3	
165	2320712851	Huỳnh Bảo	Hân	07/06/1999	Quảng Ngãi	26TYC4	8.0	7.8	
166	2320520335	Trần Thị	Hằng	03/02/1999	Lâm Đồng	26TYC4	5.3	5.8	
167	2320521315	Đỗ Trần Gia	Hậu	21/01/1999	Quảng Nam	26TYC4	6.7	8.3	
168	23212111510	Nguyễn Hoàng	Hiệp	07/03/1999	Quảng Trị	26TYC4	7.0	6.0	
169	2320528934	Trần Nguyễn Thuận	Hòa	29/07/1999	Kon Tum	26TYC4	8.3	7.5	
170	23205211397	Trần Thị Thu	Huyền	22/12/1999	Đà Nẵng	26TYC4	8.0	8.5	
171	2320719694	Võ Lê	Kiều	16/05/1999	Đắk Lắk	26TYC4	7.0	7.0	
172	2320714518	Lê Thị Thùy	Linh	01/08/1999	Nghệ An	26TYC4	6.7	5.8	
173	2320523858	Võ Thị Mỹ	Ly	18/02/1999	Quảng Nam	26TYC4	8.7	6.3	
174	23205212002	Võ Thị Hồng	Minh	01/04/1998	Đà Nẵng	26TYC4	9.3	6.5	
175	2320520283	Nguyễn Ông Thiên	Nga	28/09/1999	Phú Yên	26TYC4	7.7	5.5	
176	2320529097	Phan Kim	Ngân	25/11/1999	Quảng Nam	26TYC4	6.7	7.0	
177	24205105987	Trần Thị	Nhi	02/03/2000	Quảng Bình	26TYC4	5.3	5.5	
178	2320529103	Phạm Thị Ngọc	Quý	28/02/1999	Phú Yên	26TYC4	6.7	8.8	
179	2320521245	Lưu Trần Xuân	Quỳnh	11/11/1999	Đà Nẵng	26TYC4	8.0	8.5	
180	23213210022	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	10/10/1999	Quảng Nam	26TYC4	6.7	6.5	
181	2320521397	Ngô Thanh	Thảo	26/04/1999	Gia Lai	26TYC4	7.3	5.8	
182	23207112421	Nguyễn Lê Ngọc	Thảo	07/11/1999	Đà Nẵng	26TYC4	6.0	8.3	
183	24205216734	Phạm Tuyết	Trang	08/02/2000	Quảng Nam	26TYC4	7.7	8.5	
184	24213215573	Hà Minh	Trung	02/02/1997	Kon Tum	26TYC4	9.7	7.0	
185	2320719695	Huỳnh Thị Cẩm	Tươi	18/09/1999	Đắk Lắk	26TYC4	5.3	7.5	
186	24207108397	Lê Thị Ánh	Vân	26/05/2000	Đà Nẵng	26TYC4	6.7	9.5	
187	2321710540	Phạm Quốc	Việt	04/07/1999	Đà Nẵng	26TYC4	7.0	6.5	
188	2226521421	Nguyễn Thị Thu	Thanh	12/08/1982	Hà Tĩnh	ITA.19N	5.7	6.8	
189	2226521451	Nguyễn Lê Ngọc	Trân	08/07/1995	Khánh Hòa	ITA.19N	5.3	5.0	
190	2020213648	Trần Thị Nhật	Phương	12/11/1996	Đà Nẵng	ITA.33B	7.0	9.5	
191	2220866159	Đỗ Thị Hải	Yến	08/05/1998	DakLak	ITA.58B	5.7	5.0	
192	2220522812	Trần Diệu	Vi	21/08/1998	Quảng Nam	ITA.60B	7.7	5.1	
193	2320216069	Phan Thị Linh	Đang	12/03/1999	Quảng Trị	ITA.62B	8.0	6.0	

Nguyễn Thị

STT	MSSV	HỌ TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM KTC	ĐIỂM THUĐ	GHI CHÚ
194	2320377876	Mã Thị Thanh Linh	06/04/1999	Bình Định	ITA.63B	7.0	6.3	
195	2320710543	Nguyễn Thị Thu Thảo	27/05/1999	Đà Nẵng	ITA.64B	5.7	5.0	
196	2320254328	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	20/10/1999	Kon Tum	ITA.65B	5.0	6.3	
197	23203410527	Nguyễn Thị Yên Nhi	15/11/1999	Quảng Nam	ITA.65B	7.3	5.0	
198	2320512100	Nguyễn Huỳnh Mai Thy	16/07/1999	Phú Yên	ITA.65B	6.7	6.0	
199	2321623795	Đinh Gia Dũng	16/07/1999	Quảng Nam	ITA.66B	5.3	5.8	
200	23202610495	Lê Thị Mỹ Huế	24/04/1999	Quảng Bình	ITA.66B	5.3	5.0	
201	2320249731	Nguyễn Diệu Hương	01/05/1999	Quảng Bình	ITA.66B	7.0	5.0	
202	2321124099	Nguyễn Hoàng Lợi	30/04/1999	Quảng Nam	ITA.66B	5.7	8.0	
203	2320315716	Phạm Thị Hiền	21/02/1999	Bình Định	ITA.67B	6.0	5.0	
204	2320713279	Trần Thị Thanh Hương	17/10/1999	Quảng Trị	ITA.67B	7.7	5.5	
205	2226521422	Vũ Hoàng Phương Thảo	20/01/1984	Quảng Nam	ITA.81A	5.7	8.0	
206	2220522768	Trần Thị Mỹ Linh	24/08/1998	Quảng Nam	ITA.83A	8.0	5.3	
207	2220522833	Đinh Thị Thanh Trúc	27/05/1998	Quảng Nam	ITA.83A	8.6	5.5	
208	2320289938	Phạm Thị Kim Chi	26/02/1999	Quảng Ngãi	ITA.91A	6.7	5.0	
209	2320716803	Phạm Thị Quỳnh	15/07/1999	Thanh Hóa	ITA.91A	6.0	5.3	
210	2321723650	Nguyễn Ý	11/08/1999	Quảng Nam	ITA.91A	5.7	5.5	

Tổng số HV Đạt: 210

LẬP BẢNG

GIÁM ĐỐC TT

XÁC NHẬN CỦA P. KH-TC

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Lê Quế Châu

Trương Minh Trí

Mai Hoàng Hải

TS Võ Thanh Hải

